

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ hai, ngày 09 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cáy; Tráng miệng: Chuối tây	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cáy; Tráng miệng: Chuối tây
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt ngan giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt ngan củ dền hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	42,50		0,00	20.000	850.000		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	2,50		0,00	57.000	142.500		0
3	Hạt nêm	kg	0,90		0,00	52.000	46.800		0
4	Nước mắm cá	kg	0,80		0,00	68.000	54.400		0
5	Bột canh	kg	1,00		0,00	19.000	19.000		0
6	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	32.000	19.200		0
11	Miến phở	kg	7,60		7,00	30.000	228.000		210.000
12	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	6,30		0,00	260.000	1.638.000		0
13	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,45		0,00	260.000	117.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		25.000		15.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Rau cải bắp	kg		19,30		10.000		193.000	
14	Cáy đồng sống	kg		2,70		150.000		405.000	
15	Cà chua	kg		2,60		19.000		49.400	
16	Củ dền	kg		0,80		30.000		24.000	
17	Giá đỗ	kg		2,50		15.000		37.500	
18	Đậu phụ	kg		7,00		24.000		168.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Thịt nạc bò đầu chân	kg		15,80		126.000		1.990.800	
20	Thịt lợn sườn vai	kg		19,20		138.000		2.649.600	
21	Mỡ lợn sống	kg		1,30		70.000		91.000	
22	Chuối tây.	kg		50,50		14.500		732.250	
	Tổng cộng						3.114.900	6.393.550	210.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn:	514	(- NT bé 32 - NT lớn: 99	MG: 383
Số dư đầu ngày		500 đ	
Định mức chi một suất ăn:		18.500 đ	
Số tiền được chi ăn trong ngày:		9.509.500 đ	
Số tiền đã chi ăn trong ngày:		9.508.450 đ	
Giá thành bình quân 1 suất ăn:		18.499 đ	
Số dư cuối ngày:		1.050 đ	
Tiền LTTP mua mới trong ngày:		6.603.550 đ	

Xuân Trường, ngày 09 tháng 02 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Huê

chinh

Mơ

Tuyết

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết



BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN

VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH

Thứ hai, ngày 09 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cáy; Tráng miệng: Chuối tây	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cáy; Tráng miệng: Chuối tây
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt nạc giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt nạc củ dền hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	12,80	2,90	9,90	0,0	20.000	256.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,70	0,20	0,50	0,0	57.000	39.900	0
3	Hạt nêm	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	52.000	13.000	0
4	Nước mắm cá	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	68.000	17.000	0
5	Bột canh	kg	0,25	0,05	0,20	3,4	19.000	4.750	64.600
6	Hành củ tãi	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	32.000	4.800	0
7	Miến phở	kg	2,20	0,00	2,20	2,0	30.000	66.000	60.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	2,00	0,50	1,50	0,0	260.000	520.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,06	0,14		25.000	5.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,06	0,14		40.000	8.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Rau cải bắp	kg	5,90	1,60	4,30		10.000	59.000	
14	Cây đồng sồng	kg	0,80	0,20	0,60		150.000	120.000	
15	Cà chua	kg	0,70	0,20	0,50		19.000	13.300	
16	Củ dền	kg	0,30	0,30	0,00		30.000	9.000	
17	Giá đỗ	kg	0,70	0,00	0,70		15.000	10.500	
18	Đậu phụ	kg	2,30	1,00	1,30		24.000	55.200	
19	Thịt nạc bò đầu chân	kg	4,80	1,60	3,20		126.000	604.800	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt lợn sản vai	kg	5,70	1,60	4,10		138.000	786.600	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,40	0,10	0,30		70.000	28.000	
22	Chuối tây.	kg	15,30	4,10	11,20		14.500	221.850	
	Tổng cộng							2.886.950	124.600

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 156 (- NT bé: 9 . NT lớn: 35 - MG: 112)
Số dư đầu ngày 900 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 2.886.900 đ
Số tiền đã chi: 2.886.950 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.506 đ
Số dư cuối ngày: -50 đ

Xuân Trường, ngày 09 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

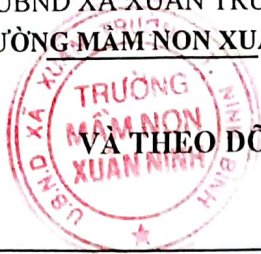
NGƯỜI LẬP, GIAO

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhường

Huỳnh T. Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN

VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN

Thứ hai, ngày 09 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cáy; Tráng miệng: Chuối tây	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cáy; Tráng miệng: Chuối tây
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miễn thịt nạc giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt nạc củ dền hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	6,00	1,00	5,00	0,0	20.000	120.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,40	0,10	0,30	0,0	57.000	22.800	0
3	Hạt nêm	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	68.000	10.200	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	1,8	19.000	2.850	34.200
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	32.000	3.200	0
7	Miến phở	kg	1,10	0,00	1,10	1,0	30.000	33.000	30.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	0,90	0,20	0,70	0,0	260.000	234.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,05	0,05	0,00	0,0	260.000	13.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		25.000	2.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Rau cải bắp	kg	2,80	0,60	2,20		10.000	28.000	
14	Cây đồng sống	kg	0,40	0,10	0,30		150.000	60.000	
15	Cà chua	kg	0,40	0,10	0,30		19.000	7.600	
16	Củ dền	kg	0,10	0,10	0,00		30.000	3.000	
17	Giá đỗ	kg	0,40	0,00	0,40		15.000	6.000	
18	Đậu phụ	kg	1,10	0,40	0,70		24.000	26.400	
19	Thịt nạc bò đầu chân	kg	2,20	0,60	1,60		126.000	277.200	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt lợn sản vai	kg	2,60	0,60	2,00		138.000	358.800	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,10	0,00	0,10		70.000	7.000	
22	Chuối tây.	kg	7,10	1,50	5,60		14.500	102.950	
	Tổng cộng							1.332.050	64.200

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 72 (- NT bé: 4 - NT lớn: 12 - MG: 56)
 Số dư đầu ngày 450 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 1.332.450 đ
 Số tiền đã chi: 1.332.050 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.501 đ
 Số dư cuối ngày: 400 đ

Xuân Trường, ngày 09 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyệt

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyệt

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ hai, ngày 09 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	<i>Com bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cáy; Tráng miệng: Chuối tây</i>	<i>Com bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cáy; Tráng</i>
Bữa phụ	<i>Sữa bột pha nước ấm.</i>	<i>Miễn thịt nạc giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.</i>
Bữa chính buổi chiều	<i>Cháo thịt nạc củ dền hành, mùi.</i>	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM


STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	12,00	2,10	9,90	0,0	20.000	240.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,70	0,20	0,50	0,0	57.000	39.900	0
3	Hạt nêm	kg	0,25	0,15	0,10	0,0	52.000	13.000	0
4	Nước mắm cá	kg	0,25	0,10	0,15	0,0	68.000	17.000	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,15	0,20	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tái	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	32.000	6.400	0
11	Miễn phở	kg	2,20	0,00	2,20	7,0	30.000	66.000	210.000
12	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,60	0,20	1,40	0,0	260.000	416.000	0
13	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,11	0,11	0,00	0,0	260.000	28.600	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		25.000	3.750	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Rau cải bắp	kg	5,30	1,20	4,10		10.000	53.000	
14	Cáy đồng sồng	kg	0,80	0,10	0,70		150.000	120.000	
15	Cà chua	kg	0,70	0,10	0,60		19.000	13.300	
16	Củ dền	kg	0,20	0,20	0,00		30.000	6.000	
17	Giá đỗ	kg	0,70	0,00	0,70		15.000	10.500	
18	Đậu phụ	kg	1,60	0,70	0,90		24.000	38.400	
19	Thịt nạc bò đầu chân	kg	4,40	1,20	3,20		126.000	554.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt lợn sườn vai	kg	5,70	1,10	4,60		138.000	786.600	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,40	0,10	0,30		70.000	28.000	
22	Chuối tây.	kg	14,20	3,10	11,10		14.500	205.900	
	Tổng cộng							2.662.900	210.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 144 (- NT bé: 8 . NT lớn: 25 - MG: 111)
 Số dư đầu ngày -1.400 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 2.662.600 đ
 Số tiền đã chi: 2.662.900 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.492 đ
 Số dư cuối ngày: -300 đ

Xuân Trường, ngày 09 tháng 02 năm 2026
 NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO


 PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

Huê

Trần Thị Huê

Trinh

Nguyễn Thị Trinh

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết

Phạm Thị Huyền



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ hai, ngày 09 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	<i>Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cáy; Tráng miệng: Chuối</i>	<i>Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cáy; Tráng miệng:</i>
Bữa phụ	<i>Sữa bột pha nước ấm.</i>	<i>Miến thịt nạc giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.</i>
Bữa chính buổi chiều	<i>Cháo thịt nạc củ dền hành, mùi.</i>	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	11,70	2,50	9,20	0,0	20.000	234.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,70	0,20	0,50	0,0	57.000	39.900	0
3	Hạt nêm	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	52.000	13.000	0
4	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	68.000	10.200	0
5	Bột canh	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	19.000	4.750	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	32.000	4.800	0
11	Miến phở	kg	2,10	0,00	2,10	2,0	30.000	63.000	60.000
12	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	1,80	0,40	1,40	0,0	260.000	468.000	0
13	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		25.000	3.750	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Rau cải bắp	kg	5,30	1,40	3,90		10.000	53.000	
14	Cây đồng sông	kg	0,70	0,10	0,60		150.000	105.000	
15	Cà chua	kg	0,70	0,20	0,50		19.000	13.300	
16	Củ dền	kg	0,20	0,20	0,00		30.000	6.000	
17	Giá đỗ	kg	0,70	0,00	0,70		15.000	10.500	
18	Đậu phụ	kg	2,00	0,90	1,10		24.000	48.000	
19	Thịt nạc bò đầu chân	kg	4,40	1,40	3,00		126.000	554.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt lợn sản vai	kg	5,20	1,50	3,70		138.000	717.600	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,40	0,10	0,30		70.000	28.000	
22	Chuối tây.	kg	13,90	3,50	10,40		14.500	201.550	
	Tổng cộng							2.627.250	60.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 142 . NT bé: 11 . NT lớn: 27 - MG: 104)
 Số dư đầu ngày 550 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 2.627.550 đ
 Số tiền đã chi: 2.627.250 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.502 đ
 Số dư cuối ngày: 300 đ

Xuân Trường, ngày 09 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiên

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiên

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết